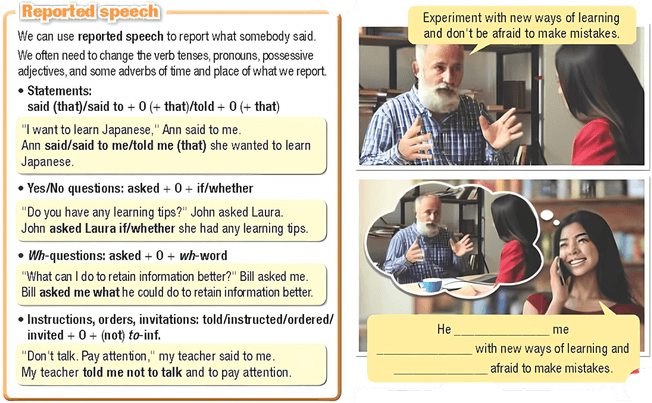
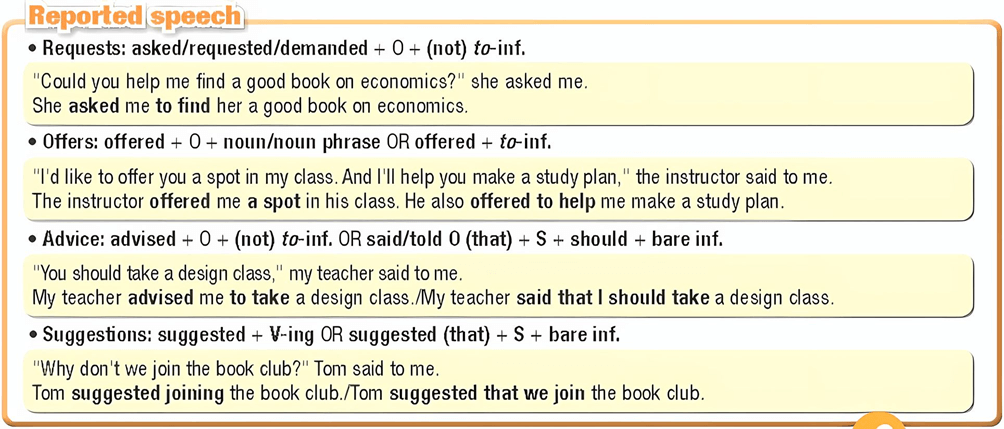
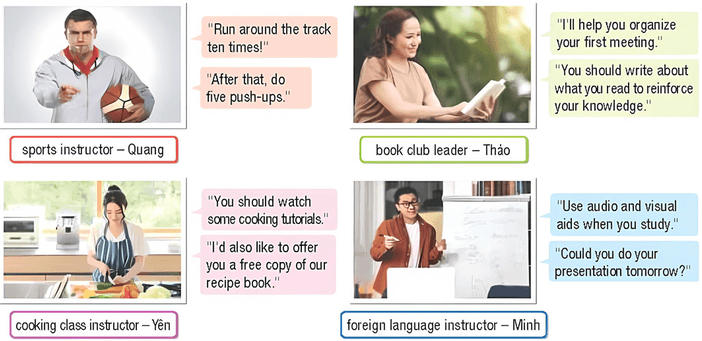
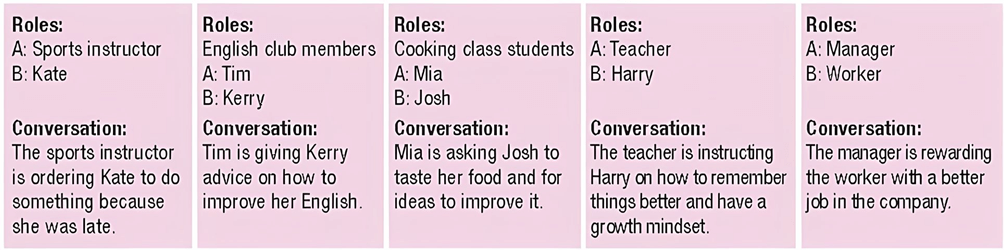
# Unit 5 Lesson 2 (trang 54, 55, 56, 57)

**Tiếng Anh lớp 12 Unit 5 Lesson 2** **(trang 54, 55, 56, 57) - ILearn Smart World**  
**Let's Talk! (trang 54 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
In pairs: Look at the pictures. What tools are these people using to learn? What other tools can help people learn? (Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Những công cụ nào những người này đang sử dụng để học? Những công cụ nào khác có thể giúp mọi người học tập?)  
  
**Gợi ý:**  
These people are using notes, an alarm clock and a phone.  
People can use computers, laptops, flashcards, board, internet, books, pens, tablets, ebooks, etc. to learn.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Những người này đang sử dụng ghi chú, đồng hồ báo thức và điện thoại.  
Mọi người có thể sử dụng máy tính, máy tính xách tay, thẻ từ vựng, bảng, internet, sách, bút, máy tính bảng, sách điện tử, v.v. để học.  
  
**New Words (phần a->c trang 54 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read the words and definitions, then fill in the blanks. Listen and repeat.** (Đọc các từ và định nghĩa, sau đó điền vào chỗ trống. Lắng nghe và lặp lại.)  
• **aid:** a thing that you use to help you do something  
• **tutorial:** a book, computer program, etc. that teaches you how to do something  
• **growth mindset:** the belief that you can develop your abilities by working hard  
• **discouraged:** feeling less confident or excited about something  
• **audio:** connected with sound  
• **visual:** connected with seeing  
• **reinforce:** make a feeling, an idea, etc. stronger  
• **retain:** keep something in your memory  
• **reward:** give something to somebody because they did something good  
1. After months of working hard, I'm going to myself by going to a nice restaurant.  
2. We teach children to have a(n) \_\_\_\_\_\_\_\_ and believe that they can improve.  
3. These articles \_\_\_\_\_\_\_\_ my opinion. They prove that my idea is correct.  
4. There are lots of resources and \_\_\_\_\_\_\_\_s you can use to study better.  
5. Do you have the \_\_\_\_\_\_\_\_ file for this book? I want to listen to it after school.  
6. I love the \_\_\_\_\_\_\_\_ style of these videos. They look so cool and interesting.  
7. She has an excellent memory and can \_\_\_\_\_\_\_\_ facts easily.  
8. Many learners felt \_\_\_\_\_\_\_\_ because the course was too difficult.  
9. The machine comes with an online \_\_\_\_\_\_\_\_ that teaches you how to set it up.  
CD1-69  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
2. growth mindset  
  
  
3. reinforce  
  
  
4. aid  
  
  
5. audio  
  
  
  
  
6. visual  
  
  
7. retain  
  
  
8. discouraged  
  
  
9. tutorial  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
• công cụ hỗ trợ: vật mà bạn dùng để giúp bạn làm việc gì đó  
• hướng dẫn: một cuốn sách, chương trình máy tính, v.v. hướng dẫn bạn cách làm điều gì đó  
• tư duy phát triển: niềm tin rằng bạn có thể phát triển khả năng của mình bằng cách làm việc chăm chỉ  
• chán nản: cảm thấy kém tự tin hoặc hào hứng về điều gì đó  
• âm thanh: gắn liền với âm thanh  
• hình ảnh: gắn liền với việc nhìn thấy  
• củng cố: làm cho một cảm giác, một ý tưởng, v.v. mạnh mẽ hơn  
• giữ lại: giữ một cái gì đó trong trí nhớ của bạn  
• thưởng: tặng cái gì đó cho ai vì họ đã làm điều gì đó tốt  
1. Sau nhiều tháng làm làm việc chăm chỉ, tôi sẽ tự cho bản thân bằng cách đi ăn ở 1 nhà hàng đẹp.  
2. Chúng tôi dạy trẻ phải có và tin rằng chúng có thể tiến bộ.  
3. Những bài viết này quan điểm của tôi. Chúng chứng minh rằng ý tưởng của tôi là đúng.  
4. Có rất nhiều tài nguyên và bạn có thể sử dụng để học tập tốt hơn.  
5. Bạn có file của cuốn sách này không? Tôi muốn nghe nó sau giờ học.  
6. Tôi thích phong cách của những video này. Chúng trông rất mát mẻ và thú vị.  
7. Cô ấy có trí nhớ tuyệt vời và có thể các sự kiện một cách dễ dàng.  
8. Nhiều học viên cảm thấy vì khóa học quá khó.  
9. Máy đi kèm với trực tuyến hướng dẫn bạn cách thiết lập.  
**b. What are some common learning aids and resources? Add words to the box.** (Một số công cụ hỗ trợ và tài nguyên học tập phổ biến là gì? Thêm từ vào bảng.)  
  
  
  
  
  
\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
  
  
  
  
  
**Gợi ý:**  
Blackboards, textbooks, pictures, maps, atlases, globes, flashcards, flip cards, worksheets, science lab apparatus and materials, models, quizzes,...  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bảng đen, sách giáo khoa, tranh ảnh, bản đồ, tập bản đồ, quả địa cầu, thẻ từ vựng, thẻ lật, bảng tính, dụng cụ và tài liệu phòng thí nghiệm khoa học, mô hình, câu đố,…  
**c. Use the new words to talk about your learning habits.** (Sử dụng những từ mới để nói về thói quen học tập của bạn.)  
I like to have visual aids such as photos and videos. (Tôi thích có những công cụ hỗ trợ trực quan như ảnh và video.)  
**Gợi ý:**  
The audio quality was nice for me to listen to the English song.  
I struggled to retain control of the situation in a math competition.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chất lượng âm thanh rất tốt cho tôi khi nghe bài hát tiếng Anh.  
Tôi cố gắng kiểm soát tình hình trong một cuộc thi toán.  
  
**Listening (phần a->f trang 55 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. You will hear different people talking about their days. Draw lines to predict which piece of information (1-5) will be (A) instructed, (B) advised, (C) offered, (D) ordered, or (E) requested.** (Bạn sẽ nghe thấy những người khác nhau nói về ngày của họ. Vẽ các đường để dự đoán phần thông tin nào (1-5) sẽ được (A) hướng dẫn, (B) khuyên, (C) cung cấp, (D) ra lệnh hoặc (E) yêu cầu.)  
A: instructed (hướng dẫn)  
B: advised (khuyên)  
C: offered (cung cấp)  
D: ordered (ra lệnh)  
E: requested (yêu cầu)  
1: teach outdoor skills (dạy các kỹ năng ngoài trời)  
2: how to improve cooking (cách cải thiện nấu ăn)  
3: prepare a training course (chuẩn bị khóa học đào tạo)  
4: do exercise (tập luyện)  
5: how to retain information (cách ghi nhớ thông tin)  
**Đáp án:**  
(Học sinh tự thực hành.)  
**b. Now, listen and number the boxes to match the reported verbs with the information. How many did you guess correctly?** (Bây giờ, hãy nghe và đánh số các ô để nối các động từ được tường thuật với thông tin. Bạn đã đoán đúng bao nhiêu?)  
CD1-70  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. B  
  
  
3. E  
  
  
4. D  
  
  
5. A  
  
  
  
  
**Nội dung bài nghe:**  
1.  
Asley: Hi, Mom. I'm home.  
Mom: Welcome home, Ashley, how was your day at school?  
Asley: It was nice. Mr. Smith gave me some instructions about how to retain information better.  
Mom: Great. What did he say?  
Asley: He told me to write things down on paper.  
Mom: That's always a good idea.  
Asley: Yeah, he also instructed me to create visual and audio aids to help me.  
Mom: You mean making recordings of yourself speaking or making mind maps?  
Asley: Yeah, exactly.  
2.  
Peter: Hi, Mary. I haven't seen you in a while.  
Mary: Hi, Peter. I've been really busy.  
Peter: Nice. What are you busy doing?  
Mary: I'm taking an online cooking course.  
Peter: Great. Are you learning a lot?  
Mary: Yeah, I'm learning more every single day. Yesterday my instructor advised me to use more salt and to let things cook for longer.  
Peter: So you're saying that you didn't use to use much salt?  
Mary: No, I wasn't using enough. I'm getting much better at cooking now though.  
3.  
Sarah: Hey, Dad, how was work?  
Dad: It was alright. Today my boss requested me to prepare a training course for new employees. It'll be a lot of work.  
Sarah: But it means he thinks you're good right? That's why he asked you to teach new employees.  
Dad: Maybe you're right.  
4.  
Mark: That was the hardest day.  
Sister: What happened Mark? Are you okay?  
Mark: I'm just tired. I had army training at university today.  
Sister: It's not usually that difficult, is it?  
Mark: No. But today my army instructor told us to run 15 kilometers.  
Sister: Wow.  
Mark: Yeah. He also told me to wear a heavy backpack for complaining.  
Sister: You mean you were the only one that had to wear one?  
Mark: Yeah.  
Sister: That's pretty funny.  
Mark: I didn't feel funny. Anyway, I need to shower.  
5.  
Neighbor: Hi, Kevin. How are you?  
Kevin: I'm great.  
Neighbor: Oh, that's nice.  
Kevin: Yeah, I spent the day with my grandson. We had a lot of fun.  
Neighbor: What did you do?  
Kevin: Well, we talked about going camping. He's interested in that now. So I offered to teach him some outdoor skills.  
Neighbor: Oh, that's great. Do you love the outdoors?  
Kevin: Yeah, I offered to take him camping next week. I'll teach him how to make a fire and put up a tent.  
Neighbor: Lovely.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
Asley: Chào mẹ. Con về nhà rồi ạ.  
Mẹ: Chào mừng con về nhà, Ashley, ngày hôm nay ở trường của con thế nào?  
Asley: Nó tuyệt ạ. Thầy Smith đã hướng dẫn con một số cách để ghi nhớ thông tin tốt hơn.  
Mẹ: Tuyệt vời. Thầy ấy đã nói gì?  
Asley: Thầy ấy bảo con viết mọi thứ ra giấy.  
Mẹ: Đó luôn là một ý hay.  
Asley: Vâng, thầy ấy cũng hướng dẫn con tạo ra các công cụ hỗ trợ trực quan và âm thanh để giúp con.  
Mẹ: Ý con là ghi âm giọng nói hoặc lập bản đồ tư duy à?  
Asley: Vâng, chính xác ạ.  
2.  
Peter: Chào Mary. Tôi đã không gặp bạn một thời gian rồi.  
Mary: Chào Peter. Tôi thực sự rất bận.  
Peter: Tuyệt. Bạn đang bận làm gì?  
Mary: Tôi đang tham gia một khóa học nấu ăn trực tuyến.  
Peter: Tuyệt vời. Bạn có học được nhiều không?  
Mary: Có, tôi đang học được nhiều hơn mỗi ngày. Hôm qua giáo viên hướng dẫn của tôi đã khuyên tôi nên dùng nhiều muối hơn và để đồ ăn chín lâu hơn.  
Peter: Ý bạn là bạn đã không cho nhiều muối à?  
Mary: Không, tôi cho chưa đủ. Tuy nhiên bây giờ tôi đã tiến bộ hơn rất nhiều trong việc nấu ăn.  
3.  
Sarah: Bố ơi, công việc của bố thế nào ạ?  
Bố: Mọi thứ ổn. Hôm nay sếp yêu cầu bố chuẩn bị một khóa đào tạo cho nhân viên mới. Sẽ có rất nhiều việc.  
Sarah: Nhưng điều đó có nghĩa là ông ấy thấy bố làm tốt phải không ạ? Đó là lý do tại sao ông ấy yêu cầu bố hướng dẫn cho nhân viên mới.  
Bố: Có lẽ con đúng.  
4.  
Mark: Đó là ngày khó khăn nhất.  
Chị: Chuyện gì đã xảy ra vậy Mark? Em có ổn không?  
Mark: Em chỉ mệt thôi ạ. Hôm nay em đã được huấn luyện quân sự ở trường đại học.  
Chị: Thường thì nó không khó đến thế phải không?  
Mark: Không ạ. Nhưng hôm nay huấn luyện viên quân sự của em bắt chúng em chạy 15 km.  
Chị: Ôi.  
Mark: Vâng. Thầy ấy còn bắt em đeo ba lô nặng vì phàn nàn.  
Chị: Ý em là em là người duy nhất phải đeo nó à?  
Mark: Vâng ạ.  
Chị: Điều đó khá buồn cười.  
Mark: Em không thấy buồn cười chút nào. Dù sao thì em cũng cần phải tắm đã.  
5.  
Hàng xóm: Chào Kevin. Cháu có khỏe không?  
Kevin: Cháu khỏe ạ.  
Hàng xóm: Ồ, tuyệt.  
Kevin: Ông đã dành cả ngày với cháu trai của mình. Hai ông cháu đã có rất nhiều niềm vui.  
Hàng xóm: Hai ông cháu đã làm gì thế ạ?  
Kevin: À, cả hai đã nói về việc đi cắm trại. Bây giờ cháu ông đang hứng thú với điều đó. Vì vậy ông đã đề nghị dạy cho nó một số kỹ năng ngoài trời.  
Hàng xóm: Ồ, thật tuyệt. Ông có yêu thích hoạt động ngoài trời không ạ?  
Kevin: Có, ông đề nghị đưa cháu trai đi cắm trại vào tuần tới. Ông sẽ dạy nó cách nhóm lửa và dựng lều.  
Hàng xóm: Tuyệt.  
**c. Listen again and answer the questions.** (Nghe lại lần nữa và trả lời câu hỏi.)  
1. What did Mr. Smith instruct Ashley to make?  
2. What was Mary advised to do?  
3. What will Sarah's dad do with new employees?  
4. What did Mark have to wear earlier in the day?  
5. What did Kevin say he'd do with his grandson next week?  
CD1-70  
**Đáp án:**  
1. visual and audio aids  
2. use more salt  
3. teach them  
4. a heavy backpack  
5. go camping  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Thầy Smith đã hướng dẫn Ashley làm gì? – tạo ra công cụ hỗ trợ trực quan và âm thanh  
2. Mary được khuyên nên làm gì? – cho thêm muối  
3. Bố của Sarah sẽ làm gì với nhân viên mới? – hướng dẫn họ  
4. Sáng hôm nay Mark phải đeo gì? – 1 balo nặng  
5. Kevin đã nói ông ấy sẽ làm gì cùng với cháu trai của mình vào tuần tới? – đi cắm trại  
**d. Read the Conversation Skill box, then listen and repeat.** (Đọc hộp Kỹ năng đàm thoại, sau đó nghe và lặp lại.)  
  
  
  
  
  
**Conversation Skill**  
**Summarizing what you’ve heard**  
To summarize what you've heard, say:  
You mean ...?  
So, you're saying that …..?  
  
  
  
  
  
CD1-71  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
  
**Kỹ năng hội thoại**  
**Tóm tắt những gì bạn đã nghe**  
Để tóm tắt những gì bạn đã nghe, hãy nói:  
You mean ...? (Ý bạn là ...?)  
So, you're saying that …..? (Vậy bạn đang nói rằng…..?)  
  
  
  
  
  
**e. Now, listen to the conversation again and number the phrases in the correct order.** (Bây giờ, hãy nghe lại đoạn hội thoại và đánh số các cụm từ theo đúng thứ tự.)  
CD1-70  
**Đáp án:**  
1. You mean …?  
2. So, you're saying that ..?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Ý bạn là ...?  
2. Vậy bạn đang nói rằng...?  
**f. In pairs: Are you using any of the strategies the teacher mentioned? What tips will you use in the future?** (Làm theo cặp: Bạn có đang sử dụng bất kỳ chiến lược nào mà giáo viên đã đề cập không? Bạn sẽ sử dụng những mẹo nào trong tương lai?)  
**Gợi ý:**  
Yes, some of the strategies mentioned by the teacher are applicable and useful for improving retention of information. Specifically, the tips of writing things down on paper and creating visual and audio aids can be effective methods for enhancing memory and learning. Writing notes helps reinforce information through active engagement, while visual aids like diagrams or mind maps can organize and clarify complex concepts. Additionally, using audio aids such as recordings or verbal summaries can provide alternative ways of processing and reviewing information, catering to different learning styles.  
In the future, I intend to implement these strategies by incorporating them into my study routine. For instance, I will make it a habit to take comprehensive notes during lectures or while studying, ensuring that I capture key points and concepts. Furthermore, I will explore using visual aids like diagrams or flashcards to represent information visually and facilitate better understanding and retention. Additionally, I will experiment with creating audio recordings or verbal summaries to reinforce learning and facilitate revision. By employing these strategies, I aim to improve my ability to retain information effectively and enhance my academic performance.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Có, một số chiến lược được giáo viên đề cập có thể áp dụng và hữu ích để cải thiện khả năng ghi nhớ thông tin. Cụ thể, mẹo viết mọi thứ ra giấy và tạo ra các công cụ hỗ trợ trực quan và âm thanh có thể là những phương pháp hiệu quả để tăng cường trí nhớ và khả năng học tập. Viết ghi chú giúp củng cố thông tin thông qua sự tương tác tích cực, trong khi các công cụ hỗ trợ trực quan như sơ đồ hoặc bản đồ tư duy có thể sắp xếp và làm rõ các khái niệm phức tạp. Ngoài ra, việc sử dụng công cụ hỗ trợ âm thanh như bản ghi âm hoặc tóm tắt bằng lời nói có thể cung cấp các cách xử lý và xem xét thông tin khác, phục vụ cho các phong cách học tập khác nhau.  
Trong tương lai, tôi dự định thực hiện những chiến lược này bằng cách kết hợp chúng vào thói quen học tập của mình. Ví dụ, tôi sẽ tạo thói quen ghi chép toàn diện trong bài giảng hoặc trong khi học, đảm bảo rằng tôi nắm bắt được những ý và khái niệm chính. Hơn nữa, tôi sẽ khám phá việc sử dụng các công cụ hỗ trợ trực quan như sơ đồ hoặc thẻ từ vựng để thể hiện thông tin một cách trực quan và tạo điều kiện cho việc hiểu và ghi nhớ tốt hơn. Ngoài ra, tôi sẽ thử tạo bản ghi âm hoặc tóm tắt bằng lời nói để củng cố việc học và tạo điều kiện ôn tập. Bằng cách sử dụng những chiến lược này, tôi mong muốn cải thiện khả năng ghi nhớ thông tin hiệu quả và nâng cao kết quả học tập của mình.  
  
**Grammar (phần a->e trang 55-56 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Read about reported speech, then fill in the blanks.** (Đọc về câu tường thuật, sau đó điền vào chỗ trống.)  
  
**Đáp án:**  
- Experiment with new ways of learning and don’t be afraid to make mistakes.  
- He told me to experiment with new ways of learning and not to be afraid to make mistakes.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Hãy thử nghiệm những cách học mới và đừng sợ mắc lỗi.  
- Thầy ấy bảo tôi hãy thử nghiệm những cách học mới và đừng sợ mắc lỗi.  
  
  
  
  
**Câu tường thuật**  
Chúng ta sử dụng **câu tường thuật** để thuật lại lời nói của ai đó.  
Chúng ta thường cần thay đổi thì của động từ, đại từ, tính từ sở hữu và một số trạng từ chỉ thời gian và trạng từ chỉ nơi chốn của điều chúng ta tường thuật.  
**· Câu kể: said (that)/said to + O (+ that)/told + O (+ that)**  
“Tôi muốn học tiếng Nhật,” Ann nói với tôi.  
Ann nói/nói với tôi/bảo với tôi (rằng) cô ấy muốn học tiếng Nhật.  
**· Câu hỏi Có/Không: asked + O + if/whether**  
“Bạn có mẹo học tập nào không?” John hỏi Laura.  
John hỏi Laura xem liệu cô ấy có mẹo học tập nào không.  
**· Câu hỏi Wh-: asked + O + từ để hỏi**  
“Tôi có thể làm gì để ghi nhớ thông tin tốt hơn?” Bill hỏi tôi.  
Bill hỏi tôi anh ấy có thể làm gì để ghi nhớ thông tin tốt hơn.  
**· Câu chỉ dẫn, mệnh lệnh, lời mời: told/instructed/ordered/invited + O + (not) to-V**  
“Chú ý, không nói chuyện,” giáo viên của tôi nói với tôi.  
Giáo viên của tôi yêu cầu tôi không nói chuyện và chú ý.  
  
  
  
  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.** (Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)  
CD1-72  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
  
  
  
  
**Câu tường thuật**  
**· Câu yêu cầu: asked/requested/demanded + O + (not) to-V**  
“Bạn có thể giúp tôi tìm 1 cuốn sách hay về kinh tế không?” cô ấy hỏi tôi.  
Cô ấy yêu cầu tôi tìm cho cô ấy 1 cuốn sách hay về kinh tế.  
**· Lời đề nghị: offered + O + danh từ/cụm danh từ** hoặc **offered + to-V**  
“Thầy muốn đề xuất cho em 1 chỗ trong lớp của thầy. Và thầy sẽ giúp em lập kế hoạch học tập,” người hướng dẫn nói với tôi.  
Người hướng dẫn đề xuất cho tôi 1 chỗ trong lớp của thầy ấy. Thầy ấy cũng đề nghị giúp tôi lập kế hoạch học tập.  
**· Lời khuyên: advised + O + (not) to-V** hoặc **said/told O (that) + S + should + V-inf**  
“Bạn nên tham gia lớp học thiết kế,” giáo viên của tôi nói với tôi.  
Giáo viên của tôi khuyên tôi tham gia lớp học thiết kế./ Giáo viên của tôi nói rằng tôi nên tham gia lớp học thiết kế.  
**· Lời gợi ý: suggested + V-ing** hoặc **suggested (that) + S + V-inf**  
“Tại sao chúng ta không tham gia câu lạc bộ sách nhỉ?” Tom nói với tôi.  
Tom gợi ý tham gia câu lạc bộ sách./ Tom gợi ý rằng chúng tôi nên tham gia câu lạc bộ sách.  
  
  
  
  
**c. Fill in the blanks to report what these people said.** (Điền vào chỗ trống để thuật lại những gì những người này đã nói.)  
1. Mr. Johnson to Sarah: "You should watch the tutorial and write the information down to reinforce it."  
 Mr. Johnson \_\_\_\_\_\_\_\_\_ the tutorial and write the information down to reinforce it.  
2. Army instructor to him: "Run around the field ten times!"  
 The army instructor \_\_\_\_\_\_\_\_\_ around the field ten times.  
3. Peter to me: "I'd like to offer you the role of book club leader."  
 Peter \_\_\_\_\_\_\_\_\_ of book club leader.  
4. Lewis to Harry and Jessica: "Could we practice presenting together?"  
 Lewis \_\_\_\_\_\_\_\_\_ presenting together.  
5. Mrs. Hall to me: "Read out loud to help retain information better and reward yourself."  
 Mrs. Hall \_\_\_\_\_\_\_\_\_ out loud to help retain information better and reward \_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Đáp án:**  
1. Mr. Johnson advised Sarah to watch the tutorial and write the information down to reinforce it.  
2. The army instructor told/ordered/instructed him to run around the field ten times.  
3. Peter offered me the role of book club leader.  
4. Lewis asked Harry and Jessica to practice presenting together.  
5. Mrs. Hall told/ordered/íntructed me to read out loud to help retain information better and reward myself.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Thầy Johnson nói với Sarah: "Em nên xem hướng dẫn và ghi lại thông tin ra giấy để củng cố nó."  
 Thầy Johnson khuyên Sarah nên xem phần hướng dẫn và viết thông tin ra giấy để củng cố nó.  
2. Người huấn luyện quân sự nói với anh ta: “Chạy quanh sân mười vòng!”  
 Người huấn luyện quân sự yêu cầu anh ta quanh sân mười vòng.  
3. Peter nói với tôi: "Tôi muốn đề nghị bạn đảm nhận vai trò trưởng câu lạc bộ sách."  
 Peter đề nghị tôi làm trưởng câu lạc bộ sách.  
4. Lewis nói với Harry và Jessica: "Chúng ta có thể tập thuyết trình cùng nhau không?"  
 Lewis yêu cầu Harry và Jessica tập thuyết trình cùng nhau.  
5. Cô Hall nói với tôi: “Đọc to để giúp ghi nhớ thông tin tốt hơn và tạo động lực cho chính bản thân em”.  
 Cô Hall bảo tôi đọc to để giúp ghi nhớ thông tin tốt hơn và tạo động lực cho chính bản thân tôi.  
**d. Choose the best sentence for the direct speech.** (Chọn câu đúng nhất cho lời nói trực tiếp.)  
1. She advised them to make audio and visual aids.  
A. Could you make audio and visual aids?  
B. Make audio and visual aids.  
C. You should make audio and visual aids.  
2. The army instructor told me to clean my boots.  
A. You should clean your boots.  
B. Clean your boots!  
C. Could you clean your boots?  
3. His teacher told him not to feel discouraged.  
A. Don't feel discouraged.  
B. Could you feel less discouraged?  
C. You shouldn't feel discouraged.  
4. James asked me to explain what a growth mindset was.  
A. Explain what a growth mindset is.  
B. Could you explain what a growth mindset is?  
C. You should explain what a growth mindset is.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. C  
  
  
2. B  
  
  
3. A  
  
  
4. B  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. S + advised sb to do sth: khuyên ai làm gì = S + should do sth: nên làm gì  
2. S + told sb to do sth: yêu cầu ai làm gì  
= Câu mệnh lệnh/yêu cầu dạng khẳng định: V-inf + O.  
3. S + told sb not to do sth: yêu cầu ai không làm gì  
= Câu mệnh lệnh/yêu cầu dạng phủ định: Don’t + V-inf + O.  
4. S + asked sb to do sth: yêu cầu ai làm gì = Could you + V-inf…?: Bạn có thể…được không?  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Cô ấy khuyên họ nên tạo ra các công cụ hỗ trợ bằng âm thanh và hình ảnh.  
A. Bạn có thể tạo ra các công cụ hỗ trợ bằng âm thanh và hình ảnh không?  
B. Hãy tạo các công cụ hỗ trợ bằng âm thanh và hình ảnh.  
C. Bạn nên tạo ra các công cụ hỗ trợ bằng âm thanh và hình ảnh.  
2. Người hướng dẫn quân sự bảo tôi vệ sinh ủng.  
A. Em nên vệ sinh ủng của mình.  
B. Hãy vệ sinh ủng của em đi!  
C. Em có thể vệ sinh ủng của mình được không?  
3. Thầy của anh ấy bảo anh ấy đừng nản lòng.  
A. Em đừng nản lòng.  
B. Em có thể bớt nản lòng hơn được không?  
C. Em không nên nản lòng.  
4. James yêu cầu tôi giải thích tư duy phát triển là gì.  
A. Hãy giải thích tư duy phát triển là gì.  
B. Bạn có thể giải thích tư duy phát triển là gì không?  
C. Bạn nên giải thích tư duy phát triển là gì.  
**e. In groups of three: Take turns giving instructions, orders, and advice, making requests, and making offers, then report them to the other group member.** (Theo nhóm ba người: Lần lượt đưa ra hướng dẫn, mệnh lệnh và lời khuyên, đưa ra yêu cầu và đưa ra đề nghị, sau đó thuật lại cho thành viên khác trong nhóm.)  
- You should practice writing more often. (Bạn nên luyện viết thường xuyên hơn.)  
- OK. (Đồng ý.)  
- He advised me to practice writing more often. (Anh ấy khuyên tôi luyện viết thường xuyên hơn.)  
- OK. (Đồng ý.)  
**Gợi ý:**  
- Why don’t we play football after school?  
- OK.  
- He suggested playing football after school.  
- OK.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Sao chúng ta không chơi bóng đá sau giờ học nhỉ?  
- Đồng ý.  
- Anh ấy đề nghị chơi bóng đá sau giờ học.  
- Đồng ý.  
  
**Pronunciation (phần a->d trang 56 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. When a word in the middle of a sentence ends with /d/, we often omit the /d/ sound.** (Khi một từ ở giữa câu kết thúc bằng /d/, chúng ta thường lược bỏ âm /d/.)  
**"He told me to ..." sounds like /hitoʊlmitu/.** ("He told me to ..." nghe giống như **/**hitoʊlmitu/.)  
**b. Listen. Notice the sound changes of the underlined letters.** (Nghe. Chú ý sự thay đổi âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)  
You shoul take a design class.  
She offere me a job as their instructor.  
CD1-73  
**Hướng dẫn dịch:**  
Bạn nên tham gia một lớp học thiết kế.  
Cô ấy đề nghị cho tôi một công việc là người hướng dẫn của họ.  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn't follow the note in Task a.** (Nghe và gạch bỏ câu không tuân theo ghi chú ở *Bài tập a*.)  
He told them to come early.  
She should buy a new notebook.  
CD1-74  
**Đáp án:**  
She should buy a new notebook.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Anh ấy bảo họ đến sớm.  
Cô ấy nên mua một cuốn sổ mới.  
**d. Practice reading the sentences with the sound changes noted in Task a to a partner.** (Luyện đọc các câu có sự thay đổi âm thanh được ghi chú trong *Bài tập a* cho bạn cùng lớp.)  
(Học sinh tự thực hành.)  
  
**Practice (phần a->c trang 57 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. Listen, then take turns giving instructions, orders, and advice, making offers, requesting things, and responding. Remember to summarize what you heard.** (Hãy lắng nghe, sau đó lần lượt đưa ra hướng dẫn, mệnh lệnh và lời khuyên, đưa ra lời đề nghị, yêu cầu và phản hồi. Hãy nhớ tóm tắt những gì bạn đã nghe.)  
CD1-75  
- You should teach others what you learn to retain knowledge better. (Bạn nên dạy lại cho người khác những gì bạn học để ghi nhớ kiến ​​thức tốt hơn.)  
- OK. (Được rồi.)  
- You should also write more notes on paper. (Bạn cũng nên viết thêm ghi chú ra giấy.)  
- You mean teaching others and writing notes on paper will help me retain information better? (Ý bạn là dạy người khác và viết ghi chú ra giấy sẽ giúp mình ghi nhớ thông tin tốt hơn?)  
- Yes, that’s right. (Ừ, đúng vậy.)  
  
**Gợi ý:**  
1.  
- The sports instructor told us to run around the track ten times.  
- OK.  
- He also told us to do five push-ups after running.  
- You mean running around the track ten times and doing five push- ups after running will help us stay healthy?  
- Yes, that’s right.  
2.  
- Thao said that she would help me organize my first meeting.  
- OK.  
- She advised me to write about what I read to reinforce my knowledge.  
- Yes, that’s right.  
3.  
- Yen advised me to watch some cooking tutorials.  
- OK.  
- She also offered me a free copy of their recipe book.  
4.  
- Minh told me to use audio and visual aids when I studied.  
- OK.  
- He asked me to do my presentation the following day.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1.  
- Người hướng dẫn thể thao yêu cầu chúng ta chạy quanh đường đua mười vòng.  
- OK.  
- Thầy ấy còn bảo chúng ta chống đẩy năm cái sau khi chạy.  
- Ý bạn là chạy vòng quanh đường đua 10 lần và chống đẩy 5 lần sau khi chạy sẽ giúp chúng ta khỏe mạnh?  
- Ừ, đúng vậy.  
2.  
- Thảo nói rằng cô ấy sẽ giúp tôi tổ chức buổi gặp mặt đầu tiên.  
- Được thôi.  
- Cô ấy khuyên tôi nên viết về những gì tôi đọc để củng cố kiến thức của mình.  
- Ừ, đúng vậy.  
3.  
- Yến khuyên tôi nên xem một số video hướng dẫn nấu ăn.  
- Được thôi.  
- Cô ấy còn tặng tôi một bản phô tô miễn phí cuốn sách công thức nấu ăn của họ.  
4.  
- Minh bảo tôi sử dụng phương tiện nghe nhìn khi học.  
- Được thôi.  
- Anh ấy yêu cầu tôi thuyết trình vào ngày hôm sau.  
**b. Take turns reporting the information.** (Lần lượt thuật lại thông tin.)  
My teacher advised me to teach others what I learned to retain knowledge better. (Thầy tôi khuyên tôi nên dạy lại cho người khác những gì tôi đã học để ghi nhớ kiến ​​thức tốt hơn.)  
**Gợi ý:**  
- The sports instructor told me to run around the track ten times to stay healthy.  
- Thao advised me to write about what I read to reinforce my knowledge.  
- Yen offered me a free copy of her recipe book to help me cook better.  
- Minh told me to use audio and visual aids when I studied to create interest in learning foreign languages.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Người hướng dẫn thể thao bảo tôi nên chạy quanh đường đua mười lần để giữ sức khỏe tốt hơn.  
- Thảo khuyên tôi nên viết về những gì tôi đọc để củng cố kiến thức của mình.  
- Yến đưa cho tôi một bản sao miễn phí cuốn sách công thức nấu ăn của cô ấy để giúp tôi nấu ăn ngon hơn.  
- Minh bảo tôi sử dụng phương tiện nghe nhìn khi học để tạo hứng thú học ngoại ngữ.  
**c. Make similar conversations to the example in Task a using your own ideas, then join a new partner and report the information.** (Thực hiện các cuộc trò chuyện tương tự như ví dụ trong *Bài tập a* bằng cách sử dụng ý tưởng của riêng bạn, sau đó tham gia cùng một người bạn mới và thuật lại thông tin.)  
**Gợi ý:**  
- My friend advised me to play badminton after school to relax and keep fit.  
- OK.  
- She asked me to buy badminton rackets and advised me to wear shoes.  
- You mean buying the badminton rackets and wearing shoes will help you play better?  
- Yes, that's right.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- Bạn tôi khuyên tôi nên chơi cầu lông sau giờ học để thư giãn và giữ dáng.  
- Ừ.  
- Cô ấy nhờ tôi mua vợt cầu lông và khuyên tôi nên mang giày.  
- Ý bạn là mua vợt cầu lông và mang giày sẽ giúp bạn chơi tốt hơn?  
- Ừ, đúng vậy.  
  
**Speaking (phần a->b trang 57 sgk Tiếng Anh 12 Smart World)**  
**a. In groups of three: Students A and B, read a role-play card and practice the conversation, then Student B, report the information to Student C. Swap roles and complete the other role-plays.** (Theo nhóm ba người: Học sinh A và B, đọc thẻ đóng vai và thực hành đoạn hội thoại, sau đó Học sinh B thuật lại thông tin cho Học sinh C. Đổi vai và hoàn thành các màn đóng vai khác.)  
  
**Gợi ý:**  
- A: Do ten push-ups.  
 B: The sports instructor ordered me to do ten push-ups because I was late.  
- A: You should listen to the English news every day to improve your listening skills.  
 B: Tim advised me to listen to the English news every day to improve my listening skills.  
- A: Could you help me to taste my food and give me some ideas to improve it?  
 B: Mia asked me to taste her food and give her some ideas to improve it.  
- A: Write the new words on the notes three or four times and read them regularly to remember better and have a growth mindset.  
 B: The teacher instructed me to write the new words on the notes three or four times and read them regularly to remember better and have a growth mindset.  
- A: Why don’t we give the present to the worker who is the most hard-working in our company?  
 B: The manager suggested giving the present to the worker who is the most hard-working in our company.  
**Hướng dẫn dịch:**  
- A: Chống đẩy 10 lần.  
 B: Người hướng dẫn thể thao yêu cầu tôi chống đẩy 10 lần vì tôi đến muộn.  
- A: Bạn nên nghe tin tức tiếng Anh mỗi ngày để nâng cao kỹ năng nghe của mình.  
 B: Tim khuyên tôi nên nghe tin tức tiếng Anh mỗi ngày để cải thiện kỹ năng nghe của mình.  
- A: Bạn có thể giúp tôi nếm thử món ăn của tôi và cho tôi một số ý tưởng để cải thiện nó được không?  
 B: Mia yêu cầu tôi nếm thử món ăn của cô ấy và cho cô ấy một số ý tưởng để cải thiện nó.  
- A: Hãy viết từ mới vào vở ba hoặc bốn lần và đọc thường xuyên để ghi nhớ tốt hơn và có tư duy phát triển.  
 B: Thầy giáo hướng dẫn tôi viết từ mới vào vở ba hoặc bốn lần và đọc thường xuyên để ghi nhớ tốt hơn và có tư duy phát triển.  
- A: Tại sao chúng ta không tặng quà cho người công nhân chăm chỉ nhất công ty nhỉ?  
 B: Người quản lý đề nghị tặng quà cho người công nhân chăm chỉ nhất trong công ty chúng tôi.  
**b. Discuss who gave the best orders, advice, or instructions, made the best offers, or requested the most interesting things. Give reasons for your answers.** (Thảo luận xem ai là người đưa ra mệnh lệnh, lời khuyên hoặc hướng dẫn tốt nhất, đưa ra lời đề nghị tốt nhất hoặc yêu cầu những điều thú vị nhất. Đưa ra lý do cho câu trả lời của bạn.)  
**Gợi ý:**  
(Học sinh tự thực hành.)  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Unit 5 Lesson 1 (trang 50, 51, 52, 53)  
Unit 5 Lesson 3 (trang 58, 59, 60)